

THÁNG 10. 2025

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

SỐ 64



Lưu hành nội bộ

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GẠO TRONG THÁNG 10: (Nguồn Oryza.com)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T09.25	So T10.24
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	343	353	347	-19	-175
	5% tấm	333	343	337	-20	-169
	25% tấm	322	335	327	-12	-158
	Hom Mali 92%	1.052	1.103	1.073	-17	-29
	Gạo đỏ 100% Stxd	342	357	349	-19	-173
	A1 Super	313	325	318	-2	-123
VIỆT NAM	5% tấm	368	379	373	-6	-164
	25% tấm	350	360	355	-2	-154
	Jasmine	476	500	486	-26	-194
	100% tấm	309	319	313	-8	-126
ẤN ĐỘ	5% tấm	351	376	364	-12	-116
	25% tấm	339	362	350	-11	-129
	Gạo đỏ 5% Stxd	349	359	352	-7	-129
	100% tấm Stxd	308	350	320	-7	N/a
PAKISTAN	5% tấm	328	352	340	-16	-145
	25% tấm	307	332	319	-18	-132
	100% tấm Stxd	298	326	310	-3	-88
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	323	330	326	-11	-182
MỸ	4% tấm	593	606	601	N/a	-189
	15% tấm (Sacked)	578	602	595	-18	-52
	Gạo đỏ 4% tấm	670	862	740	-120	-70
	Calrose 4%	815	823	818	+9	-51

II. SỰ KIỆN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T10.2025	Sản lượng 2025/26	So 2024/25	Thương mại 2025/26	So 2024/25 2025/26	Tồn kho cuối kỳ 2025/26	So 2024/25
IGC	542,0	+0,18%	60,0	+1,69%	187,0	+1,08%
USDA	541,1	+0,02%	62,1	+2,00%	187,3	-0,58%
FAO	556,4	+1,20%	60,1	-1,80%	215,6	+2,28%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2025/2026:

(Theo USDA đến ngày 10/11/2025; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 (T9.2025)	2025/26 (T10.2025)	So với tháng trước	So với cùng kỳ
Ấn Độ	17,733	17,300	17,800	25,000	25,000	-	+1,000
Thái Lan	8,736	10,000	10,000	7,200	7,200	-	-
Việt Nam	8,225	9,000	9,035	7,900	7,900	-	-
Pakistan	4,528	6,400	6,479	5,300	5,200	-0,100	+0,200
Campuchia	3,000	3,700	3,700	4,100	4,100	-	+0,100
Trung Quốc	1,602	1,150	1,115	0,900	0,900	-	-0,150
Mỹ	2,397	3,170	3,250	3,100	3,000	-0,100	-
Các nước khác	7,621	8,504	8,397	8,540	8,770	+0,230	-0,064
Cả Thế giới	53,842	59,224	59,776	62,040	62,070	+0,030	+1,086

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2025/2026:

(Theo USDA đến ngày 10/11/2025; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 (T9.2025)	2025/26 (T10.2025)	So với tháng trước	So với cùng kỳ
Philippines	3,900	5,300	5,300	5,500	5,500	-	+0,600
Trung Quốc	2,597	1,400	1,625	2,600	2,600	-	-
Indonesia	3,500	4,250	4,600	0,800	0,800	-	+0,100
Nigeria	2,000	2,400	2,400	3,000	3,000	-	+0,200
Iraq	1,845	2,150	2,150	2,225	2,225	-	+0,025

Bờ Biển Ngà	1,313	1,550	1,616	1,600	1,600	-	-0,250
Saudi Arabia	1,487	1,750	1,750	1,850	1,850	-	-
Senegal	1,300	1,400	1,400	1,650	1,650	-	-0,050
Malaysia	1,410	1,850	1,750	1,650	1,650	-	+0,050
Iran	0,751	0,800	0,750	1,050	1,050	-	+0,050
Liên Minh Châu Âu	2,183	2,300	2,350	2,200	2,200	-	-0,200
Các nước khác	35,456	39,374	39,385	43,415	43,445	+0,030	+1,161
Cả Thế giới	53,842	59,224	59,776	62,040	62,070	+0,030	+1,086

4. Các thị trường chính:

Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), giá xuất khẩu bình quân gia quyền gạo trắng toàn cầu, kết thúc tháng 10 ở mức 394 USD/tấn, giảm 16 USD/tấn so với tháng trước và giảm 151 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Hội đồng ngũ cốc quốc tế (IGC) đã dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2024/25 ổn định ở mức 541 triệu tấn, tăng so với năm trước, trong khi tiêu thụ ước đạt 533 triệu tấn. Tồn kho cuối vụ được dự báo tăng lên 185 triệu tấn, chủ yếu nhờ lượng tồn kho lớn hơn của Ấn Độ bù đắp cho sản lượng giảm tại Pakistan. Niên vụ 2025/26, sản lượng và tiêu thụ tiếp tục gần như cân bằng (542 và 540 triệu tấn), còn thương mại toàn cầu dự báo tăng nhẹ lên 60 triệu tấn. Mặc dù các yếu tố cung cầu khá ổn định, chỉ số giá gạo của IGC vẫn giảm 5%, xuống mức thấp nhất kể từ năm 2017, phản ánh ảnh hưởng của nhu cầu suy yếu và áp lực thu hoạch trong khu vực.

Tại châu Á, giá gạo tiếp tục lao dốc và đã giảm xuống mức thấp nhất trong vòng một thập kỷ. Gạo Thái Lan 5% tằm hiện chỉ còn 355 USD/tấn, mức thấp nhất kể từ năm 2015. Theo báo cáo của FAO dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2025/26 có thể đạt mức kỷ lục 556,4 triệu tấn, nhờ điều kiện mùa mưa thuận lợi tại Ấn Độ, nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới đã tạo điều kiện để nước này nới lỏng các biện pháp hạn chế xuất khẩu và góp phần ổn định nguồn cung quốc tế.

Tại Hoa Kỳ, giá gạo nội địa cũng được dự báo giảm mạnh trong niên vụ 2025/26 do nguồn cung toàn cầu dồi dào và nhu cầu yếu, mặc dù sản lượng trong nước giảm vì ảnh hưởng của ngập lụt, nắng nóng và hạn hán. Sản lượng dự báo giảm xuống 9,47 triệu tấn, trong đó gạo hạt trung bình giảm đáng kể 27,5%, tồn kho cuối vụ vẫn giữ ổn định ở mức 2,42 triệu tấn nhờ lượng tồn kho đầu kỳ cao. Giá tại trang trại dự kiến giảm mạnh, với gạo hạt dài ở mức 264,7 USD/tấn và gạo hạt trung bình/ngắn ở mức 276 USD/tấn. Trên thị trường xuất khẩu, gạo Mỹ hiện cạnh tranh yếu hơn khi giá đạt tới 585 USD/tấn, cao hơn nhiều so với mức khoảng 360 USD/tấn của các nhà cung cấp châu Á.

THÁI LAN:

Giá gạo tằm 5% của Thái Lan kết thúc tháng 10 ở mức khoảng 335 USD/tấn, giảm khoảng 15 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 152 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Giá gạo Thái Lan đã xuống mức thấp nhất trong 18 năm, phản ánh nhu cầu toàn cầu suy yếu và nguồn cung dồi dào trên khắp châu Á. Gạo Thái Lan 5% tằm hiện được chào bán ở mức 335–340 USD/tấn.

Các thương nhân cho rằng đà giảm giá hiện nay chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu yếu từ các nước châu Á và châu Phi, khi người mua tạm hoãn giao dịch với kỳ vọng giá sẽ tiếp tục giảm. Việc Philippines và Indonesia tạm ngừng nhập khẩu để ổn định thị trường nội địa cũng góp phần làm giá giảm sâu hơn.

Dù đối mặt với những thách thức này, xuất khẩu gạo Thái Lan vẫn đang đi đúng hướng để đạt hoặc vượt kế hoạch 7,5 triệu tấn trong năm 2025 theo Hiệp hội các Nhà xuất khẩu gạo Thái Lan. Từ tháng 1 đến tháng 9, xuất khẩu đã đạt 5,9 triệu tấn, và nếu duy trì tốc độ 500–600 ngàn tấn/tháng, tổng lượng xuất khẩu cả năm có thể đạt khoảng 8 triệu tấn.

Trên thị trường toàn cầu, Ấn Độ vẫn là nước xuất khẩu lớn nhất với 22–23 triệu tấn, tiếp theo là Việt Nam với khoảng 8,5 triệu tấn, trong khi Thái Lan đứng ở vị trí thứ ba. Nhu cầu tăng đối với gạo Hom Mali của Thái Lan, đặc biệt từ thị trường Hoa Kỳ đang góp phần hỗ trợ giá. Tuy nhiên, các nhà phân tích cảnh báo rằng thời tiết thuận lợi và sản lượng tăng trên khắp châu Á có thể làm gia tăng cạnh tranh và duy trì áp lực giảm giá trong thời gian tới.

ẤN ĐỘ:

Giá gạo tằm 5% của Ấn Độ kết thúc tháng 10 ở mức khoảng 353 USD/tấn, giảm khoảng 21 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 92 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Theo Cơ quan Xúc tiến Xuất khẩu Thực phẩm Nông sản và Chế biến (APEDA), Ấn Độ đang bước vào giai đoạn mở rộng mới, đặt mục tiêu tăng trưởng trên 10% trong năm tài chính 2025–26 và nâng thị phần trong thương mại gạo toàn cầu từ 40% lên 60%. Trong năm 2024–25, Ấn Độ đã xuất khẩu 20,1 triệu tấn gạo, với trị giá 12,95 tỷ USD sang 172 quốc gia, tiếp tục giữ vững vị trí nhà xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới. Tại Hội nghị Quốc tế Gạo Bharat (BIRC) 2025 diễn ra ở New Delhi, Liên đoàn Các nhà Xuất khẩu Gạo Ấn Độ (IREF) cho biết các hợp đồng trị giá khoảng 25.000 crore rupee (2,82 tỷ USD) đã được ký ngay trong ngày đầu tiên, đồng thời xác định các thị trường mới như Iraq, Indonesia, Saudi Arabia, Nhật Bản và Mexico nhằm đa dạng hóa ngoài các thị trường truyền thống.

Hội nghị BIRC 2025, tổ chức ngày 30–31/10 tại Bharat Mandapam, do IREF tổ chức toàn diện, với sự hỗ trợ phi tài chính từ Bộ Thương mại. Bộ này cũng khẳng định không tham gia vào các hoạt động nội bộ, tài chính hay nhân sự của IREF. Sự kiện quy tụ hơn 1.000 người mua quốc tế từ 80 quốc gia và 2.500 nhà xuất khẩu, đồng thời quảng bá các giống gạo của Ấn Độ thông qua trình diễn trực tiếp và khu trải nghiệm ẩm thực. Viện Nghiên cứu Lúa Quốc tế (IRRI), thông qua Trung tâm Khu vực Nam Á, tham gia với vai trò Đối tác Nghiên cứu & Tri thức — một hợp tác được kỳ vọng sẽ đóng góp gần 1,17 lakh crore rupee (3,19 tỷ USD) vào tiềm năng xuất khẩu của Ấn Độ và củng cố hình ảnh quốc gia như một nhà cung cấp gạo bền vững.

Phát biểu tại BIRC 2025, Bộ trưởng Bộ Tiêu dùng, Lương thực và Phân phối Công cộng đã tái khẳng định cam kết tăng gấp đôi xuất khẩu nông sản trong vòng 5 năm theo tầm nhìn “Viksit Bharat 2047”. Ông nhấn mạnh các cải cách trong Hệ thống Phân phối công (PDS), truy xuất nguồn gốc và dán nhãn nhằm đảm bảo an ninh lương thực và tính minh bạch, đồng thời mở rộng năng lực xuất khẩu.

Trong khi đó, dự trữ gạo của Ấn Độ vẫn ở mức đặc biệt cao. Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI) đã bán 5,6 triệu tấn thông qua Chương trình Bán hàng Thị trường Mở (OMSS) trong năm tài chính 2025–26, vượt mức kỷ lục 4,63 triệu tấn của năm ngoái. Dự trữ quốc gia hiện vượt 47 triệu tấn, cao gấp 3,5 lần mức dự trữ bắt buộc, nhờ hoạt động thu mua hàng năm duy trì 52–53 triệu tấn, so với chỉ 36–38 triệu tấn phân phối qua các chương trình phúc lợi như PMGKAY. Để quản lý thặng dư và giảm chi phí trợ cấp, lượng gạo bán ra thị trường có thể đạt 6–7 triệu tấn trong năm nay. Sản lượng lúa vụ Kharif 2025–26 thu hoạch đã đạt 3,41 triệu tấn, so với chỉ 0,91 triệu tấn cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, bão Montha gần đây đã gây thiệt hại nặng nề cho diện tích lúa, ảnh hưởng hơn 63.000 ha và trên 70.000 hộ nông dân. Tình trạng lúa đổ ngã diện rộng do mưa lớn và gió mạnh. Tổng cộng, khoảng 4 triệu người tại 19 huyện có thể bị ảnh hưởng. Các nhà khoa học cảnh báo rằng những cơn bão

Diện tích lúa Kharif cũng tăng 2%, đạt 43,85 triệu ha tính đến ngày 12/9/2025, nhờ lượng mưa gió mùa cao hơn 8% so với bình thường — mức cao thứ năm kể từ năm 2001.

Tuy nhiên, các vấn đề thu mua nội địa vẫn tồn tại. Tại các huyện Fazilka và Muktsar của Punjab, nông dân cáo buộc các nhà máy và các quan chức thị trường thao túng chỉ số độ ẩm của lúa để khấu trừ một cách không công bằng. Các cuộc điều tra đã dẫn đến xử phạt và tiếp tục làm dấy lên yêu cầu tăng tính minh bạch trong quy trình thu mua.

Trong diễn biến thương mại khu vực, Công ty TNHH Bagadiya Brothers của Ấn Độ đã thắng thầu 50.000 tấn trong gói nhập khẩu đầu tiên của Bangladesh với giá 359,77 USD/tấn, nằm trong kế hoạch nhập 900.000 tấn nhằm ổn định nguồn cung cho 5,5 triệu hộ gia đình — đánh dấu một động lực xuất khẩu tích cực khác cho ngành gạo Ấn Độ.

CAMPUCHIA:

Theo Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), xuất khẩu gạo tăng mạnh 33,7% trong 9 tháng đầu năm 2025, đạt 596.341 tấn và trị giá đạt 408 triệu USD, tăng 21% so với năm 2024. Gạo thơm chiếm tỷ trọng lớn nhất, gần 69% tổng lượng xuất khẩu, tiếp theo là gạo trắng hạt dài, gạo đồ và gạo hữu cơ. EU tiếp tục là thị trường lớn nhất với 248.277 tấn (192 triệu USD), theo sau là Trung Quốc (143.187 tấn; 85 triệu USD) cùng nhu cầu mạnh từ các nước ASEAN và 32 quốc gia tại châu Phi và Trung Đông.

Đà tăng trưởng này phản ánh sự dịch chuyển chiến lược của Campuchia sang các loại gạo thơm giá trị cao như Phka Malis và Sen Kra Ob, với mức tăng lần lượt 23% và 36%, nhờ nhu cầu gia tăng cao ở châu Âu và châu Á. CRF cho biết kết quả đạt được của ngành gạo là nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa nông dân, nhà máy xay xát, doanh nghiệp xuất khẩu và các cơ quan chính phủ, giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và khả năng cạnh tranh quốc tế.

Theo S&P Global, năm 2024 xuất khẩu gạo của Campuchia đã tăng 14% so với năm trước, chủ yếu nhờ nhu cầu mạnh đối với cả lúa và gạo thơm. Mặc dù 89% lượng xuất khẩu khi đó là lúa bán sang Việt Nam, Campuchia đang ngày càng mở rộng xuất khẩu gạo xay xát và gạo thơm nhằm gia tăng giá trị và giảm phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ lúa.

MIỀN ĐIỆN:

Theo Liên đoàn gạo Miền Điện (MRF) dự kiến xuất khẩu 1,8 triệu tấn gạo trong nửa cuối năm tài chính 2025/26, với mục tiêu xuất khẩu trung bình 300.000 tấn/tháng. Tính từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2025, nước này đã xuất khẩu hơn 1,2 triệu tấn, trị giá 408 triệu USD. Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất, mua 346.919 tấn, trong đó có 247.985 tấn gạo chất lượng trung bình, tiếp theo là Philippines và Tây Ban Nha.

So sánh với năm tài chính 2024/25, tổng lượng xuất khẩu gạo của Miền Điện đạt 2,48 triệu tấn, với giá trị hơn 1,12 tỷ USD.

PAKISTAN:

Giá gạo 5% tấm của Pakistan kết thúc tháng 10 ở mức khoảng 334 USD/tấn, giảm khoảng 22 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 127 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu gạo của Pakistan đã giảm 28% so với cùng kỳ năm trước, xuống còn 712.797 tấn trong quý I năm tài chính 2025/26, chủ yếu do chi phí tài trợ xuất khẩu cao, đồng Rupee mạnh hơn và những thay đổi về thuế gần đây khiến gạo Pakistan giảm cạnh tranh hơn so với Ấn Độ. Việc Ấn Độ dỡ bỏ các hạn chế và thuế xuất khẩu đã làm gia tăng thêm sự cạnh tranh.

Các nhà xuất khẩu cũng cho rằng việc thiếu nhất quán trong kiểm soát chất lượng, tình trạng tích trữ và sự gây khó dễ từ cơ quan hành chính là những rào cản lớn đối với hoạt động thương mại. Việc xuất khẩu gạo basmati giảm mạnh 45,5%, trong khi gạo phi basmati giảm 22%.

INDONESIA:

Theo Antara News, Indonesia đã chính thức đạt mục tiêu tự cung tự cấp gạo vào năm 2025, với dự kiến thặng dư khoảng 4-5 triệu tấn. Dữ liệu từ Cục Thống kê Indonesia (BPS) cho thấy sản lượng gạo quốc gia đạt 33,19 triệu tấn từ tháng 1 đến tháng 11 năm 2025, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước, nhờ khả năng tiếp cận phân bón tốt hơn, hệ thống thủy lợi được cải thiện, hiện đại hóa máy móc nông nghiệp và mở rộng diện tích trồng lúa như Dự án Chiến lược Quốc gia Wanam rộng 481.000 ha tại Merauke, Nam Papua. Bộ trưởng Nông nghiệp tuyên bố rằng thành công này sẽ được củng cố vững chắc vào tháng 12 năm 2025 hoặc đầu năm 2026, phù hợp với mục tiêu tự chủ lương thực quốc gia của Tổng thống.

Để hỗ trợ chính phủ Indonesia đang nâng cấp cơ sở hạ tầng kho dự trữ lúa gạo nhằm ngăn chặn tình trạng suy giảm chất lượng. Bộ Nông nghiệp và Cơ quan Hậu cần Quốc gia Indonesia (Bulog) đang sửa chữa các kho cũ và xây dựng 100 kho mới dưới sự giám sát chung của trung ương và địa phương. Các biện pháp này được đưa ra sau khi phát hiện 30.000 tấn gạo bị suy giảm chất lượng - chỉ chiếm 0,071% trong tổng số 4,2 triệu tấn gạo dự trữ của Bulog - mà chính quyền cho rằng do nguồn cung dư thừa không phải do quản lý yếu kém. Để tăng cường an ninh lương thực, chính phủ đang phối hợp với cảnh sát, quân đội và chính quyền địa phương để củng cố các kho lương thực cấp thôn và phát triển các mô hình kho bãi tiên tiến, giúp bảo quản chất lượng hạt gạo trong điều kiện sản lượng đang tăng mạnh.

Trong khi đó, Cơ quan Lương thực Quốc gia (Bapanas) xác nhận rằng tất cả gạo được phân phối từ kho dự trữ CBP của chính phủ thông qua Bulog đều an toàn để tiêu dùng và đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng nghiêm ngặt. Việc

kiểm tra thường xuyên, thử nghiệm trong phòng thí nghiệm và khử trùng đảm bảo vệ sinh kho bãi và chất lượng sản phẩm. Tính đến ngày 6 tháng 10, kho gạo của Bulog đạt 3,89 triệu tấn, trong đó 870.800 tấn đã được phân phối cho các chương trình viện trợ lương thực và bình ổn giá.

Nhìn về tương lai, Bộ trưởng Nông nghiệp dự kiến tổng sản lượng gạo sẽ tăng lên 34,3 triệu tấn vào năm 2025, so với 30,6 triệu tấn vào năm 2024, nhờ thời tiết thuận lợi và năng suất được cải thiện.

PHILIPPINES:

Chính phủ Philippines đang khẩn trương hoàn tất các sửa đổi đối với Đạo luật 11203 – Luật Thuế hóa Gạo nhằm bình ổn giá gạo và cải thiện đời sống nông dân. Luật sửa đổi sẽ khôi phục một phần quyền hạn của Cơ quan Lương thực Quốc gia (NFA) trong quản lý kho dự trữ và bình ổn giá, đồng thời thành lập Chương trình Phát triển Ngành Gạo Philippines trị giá 30 tỷ peso, được tài trợ từ nguồn thu thuế nhập khẩu để nâng cao năng suất và khả năng phục hồi của ngành. Sau các cuộc tham vấn tại Cagayan de Oro và Thành phố Quezon, dự thảo sửa đổi dự kiến được trình Quốc hội trước phiên họp ngày 10/11, phù hợp chỉ đạo của Tổng thống về đảm bảo lợi ích công bằng cho cả nông dân và người tiêu dùng.

Bộ trưởng Nông nghiệp Francisco Tiu Laurel Jr. thông báo gia hạn lệnh cấm nhập khẩu gạo đến hết năm 2025 nhằm bình ổn nguồn cung và bảo vệ nông dân trong nước. Hoạt động nhập khẩu sẽ được nối lại trong thời gian ngắn vào tháng 1/2026 với 300.000 tấn, sau đó ngừng tiếp từ tháng 2 đến tháng 4. Do lượng nhập khẩu hiện đã đạt 3,5 triệu tấn, vượt xa mục tiêu, chính phủ sẽ khôi phục thuế nhập khẩu gạo về mức 35%, sau khi mức giảm xuống 15% giữa năm 2024 khiến ngân sách thất thu 20 tỷ peso. Mặc dù thời tiết thất thường, sản lượng gạo dự kiến đạt kỷ lục 20,3–20,5 triệu tấn, đủ cho 106 ngày tiêu thụ. NFA sẽ mua 4 triệu bao lúa 50 kg với giá 17 peso/kg, trong khi hai sắc lệnh hành pháp mới sẽ thiết lập giá sàn cho lúa và phân bổ 3 tỷ peso cho hậu cần khẩn cấp và thu mua lúa.

Giá gạo được dự kiến hạ nhiệt trong quý IV khi nguồn cung được cải thiện từ vụ thu hoạch mới và lượng nhập khẩu bổ sung. Lạm phát đã tăng lên 8,7% trong tháng 8 - mức cao nhất trong hơn 5 năm - do giá gạo tăng mạnh, dù dự kiến sẽ ổn định nếu không xảy ra bão lớn. Gạo xay loại tốt hiện bán khoảng 1 USD/kg, tăng 13% so với năm ngoái, trong bối cảnh sản xuất thiếu hụt 2% so với mục tiêu 19,07 triệu tấn. Để bù đắp, tổng lượng nhập khẩu miễn thuế có thể tăng lên 1,7 triệu tấn, mức cao nhất trong 4 năm, sau khi gói thầu 500.000 tấn trước đó bị hủy do giá chào quá cao.

Về đầu tư dài hạn, Philippines đang tăng tốc xây dựng hạ tầng sau thu hoạch. NFA phối hợp với Nhật Bản đã khánh thành nhà kho hiện đại trị giá 800 triệu peso tại thành phố Cauayan, tỉnh Isabela, được trang bị hệ thống xay xát tự động, máy sấy công suất lớn và kho thông minh nhằm giảm thất thoát sau thu hoạch. Dự án sử dụng 146 triệu peso từ ngân sách NFA và phần còn lại là thiết bị do Nhật hỗ trợ, hướng đến đảm bảo giá thu mua hợp lý và tăng thu nhập cho nông dân. Một cơ sở tương tự đang được lên kế hoạch tại Roxas, Isabela.

Trong nỗ lực hiện đại hóa rộng hơn, chính phủ đặt mục tiêu xây dựng 147 trung tâm chế biến gạo trên toàn quốc vào cuối năm 2025 nhằm cải thiện hiệu quả sấy, xay xát và tiêu thụ. Chương trình bao gồm hỗ trợ xe tải, giống năng suất cao và trợ giá phân bón cho nông dân. Tuy nhiên, các chuyên gia cảnh báo rằng hoàn thành toàn bộ số trung tâm trong vòng một năm sẽ gặp thách thức lớn về logistics và tài chính, dù có sự ủng hộ lớn về chính trị.

Theo Cục Công nghiệp Cây trồng, nhập khẩu gạo giảm gần 16% tính đến đầu tháng 10, còn 3,26 triệu tấn, so với 3,87 triệu tấn cùng kỳ năm ngoái, do lệnh tạm ngừng nhập khẩu. Việt Nam vẫn là nguồn cung lớn nhất, chiếm hơn 80% tổng nhập khẩu, theo sau là Miến Điện và Thái Lan.

Dù nhập khẩu giảm, Bộ Nông nghiệp dự báo sản lượng lúa cả năm 2025 sẽ vượt mức kỷ lục 20,06 triệu tấn năm 2023, nhờ vụ thu hoạch 9,08 triệu tấn trong nửa đầu năm 2025, mức cao nhất từng ghi nhận.

TRUNG QUỐC:

Trung Quốc đã duy trì vững chắc an ninh lương thực cho 1,4 tỷ dân, đồng thời đóng góp vào ổn định toàn cầu, theo Cơ quan Dự trữ Lương thực và Chiến lược Quốc gia (NFSRA). Sản lượng ngũ cốc hàng năm của nước này luôn duy trì trên 650 triệu tấn và đã vượt 700 triệu tấn trong năm 2024, bảo đảm mức lương thực bình quân đầu người đạt 500 kg, cao hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới. Thành tựu này có được nhờ chính sách bảo vệ nghiêm ngặt đất nông nghiệp, xây dựng 66,7 triệu hecta đất canh tác tiêu chuẩn cao và đạt mức cơ giới hóa trên 75%.

Nhờ ứng dụng công nghệ nông nghiệp hiện đại, Trung Quốc nuôi sống gần 1/5 dân số thế giới dù chỉ có 9% diện tích đất canh tác toàn cầu và 6% nguồn nước ngọt. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn tăng cường đóng góp vào an ninh lương thực toàn cầu thông qua hợp tác nông nghiệp, chuyển giao công nghệ, và viện trợ lương thực, đặc biệt tại châu Phi và ASEAN.

Thể hiện sự tự tin vào năng lực sản xuất trong nước, Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia (NDRC) xác nhận rằng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2026 đối với các mặt hàng nông sản chủ lực sẽ giữ nguyên như năm 2025 —

gồm 5,32 triệu tấn gạo, 9,64 triệu tấn lúa mì, 7,2 triệu tấn ngô và 894.000 tấn bông, nhằm bảo đảm ổn định giá cả và tính linh hoạt nguồn cung trong bối cảnh thế giới còn nhiều biến động.

NHẬT BẢN:

Thị trường gạo Nhật Bản năm 2025 đang nóng lên khi các nhà nhập khẩu đẩy mạnh ký kết hợp đồng sớm, khiến giá và mức thanh toán tạm ứng tăng lên mức kỷ lục, theo The Japan Times. Tại một số khu vực như tỉnh Miyagi, giá tạm ứng đã tăng 70% so với cùng kỳ, lên 29.300 yen cho bao 60 kg, phản ánh sự cạnh tranh gay gắt sau tình trạng khan hiếm nghiêm trọng năm ngoái, khi lượng giao cho các trung gian lớn như Zen-Noh giảm mạnh trong khi bán hàng trực tiếp tăng đột biến.

Bộ Nông nghiệp Nhật Bản dự báo sản lượng gạo năm 2025 đạt 7,48 triệu tấn, mức cao nhất trong chín năm, tăng 10% so với năm 2024, với 38 tỉnh dự kiến tăng sản lượng. Tuy nhiên, các hiện tượng thời tiết cực đoan — bao gồm nắng nóng, hạn hán và mưa lớn — tiếp tục đe dọa năng suất và chất lượng gạo. Mặc dù chính phủ đã mở rộng bán gạo từ kho dự trữ để giảm áp lực nguồn cung, các chuyên gia cảnh báo rằng khi lượng dự trữ này cạn kiệt, giá bán lẻ có thể tăng trở lại, khiến thị trường duy trì trạng thái biến động.

Trong khi đó, tỷ lệ tự cung tự cấp lương thực của Nhật Bản vẫn chỉ ở mức 38% trong năm tài khóa 2024/25, cho thấy nước này vẫn phụ thuộc lớn vào nhập khẩu, dù giá gạo tăng đã giúp nâng tỷ lệ tự cung tính theo giá trị lên 64%. Tiêu thụ gạo tiếp tục giảm khi khẩu phần ăn của người Nhật chuyển dần sang bánh mì, thịt và thực phẩm chế biến, làm hạn chế khả năng phục hồi bền vững của nhu cầu nội địa.

BANGLADESH:

Bangladesh đang đẩy nhanh tiến độ nhập khẩu 400.000 tấn gạo nhằm tái bổ sung lượng dự trữ đang giảm và duy trì chương trình Bán hàng Thị trường Mở (OMS), theo The Business Standard. Dự trữ của Chính phủ đã giảm từ hơn 2,2 triệu tấn vào tháng 8 xuống còn khoảng 1,63 triệu tấn vào đầu tháng 10, khiến thời gian xử lý đấu thầu phải rút ngắn từ 42 ngày xuống còn 15 ngày. Do chưa có vụ thu hoạch lớn nào trước tháng 12, nhà chức trách đặt mục tiêu duy trì mức “dự trữ an toàn” 1,35 triệu tấn để bảo đảm an ninh lương thực. Giá gạo thường đã tăng lên 55–60 taka/kg, còn gạo chất lượng cao đạt 85 taka/kg, trong khi mới chỉ có 50.000 tấn cập cảng trên tổng mục tiêu nhập 900.000 tấn, cho thấy sự phụ thuộc vào nhập khẩu và mức độ bị ảnh hưởng trước các cú sốc nguồn cung do biến đổi khí hậu.

Bangladesh ghi nhận mức tăng 5.400% trong nhập khẩu gạo trong tháng 7–8 sau khi giảm mạnh thuế nhập khẩu từ 62,5% xuống chỉ còn 2%, mặc dù dự trữ trong nước vẫn đủ dùng và vụ Aman sắp đến. Các chuyên gia cảnh báo rằng diễn biến này có thể làm tổn hại nông dân trong nước, giảm động lực sản xuất và gây rủi ro cho an ninh lương thực dài hạn, dù người tiêu dùng được hưởng lợi trong ngắn hạn.

Giá gạo bán buôn đã giảm tới 300 taka (2,44 USD) mỗi bao chỉ trong hai tuần nhờ lượng nhập khẩu tăng, nhưng giá bán lẻ hầu như không đổi. Bangladesh đã nhập 1,3 triệu tấn gạo trong năm tài khóa này — chủ yếu từ Ấn Độ và đang lên kế hoạch nhập thêm 50.000 tấn để bình ổn thị trường. Các giống gạo phổ biến như Miniket, Pajam và Kataribhog đều ghi nhận mức giảm giá vừa phải. Tuy nhiên, nông dân lo ngại rằng biên lợi nhuận sẽ tiếp tục bị thu hẹp khi phụ thuộc vào nhập khẩu gia tăng, trong khi lợi ích về giá không đến được với hộ gia đình.

Theo Financial Express, Bangladesh đã gia hạn thời hạn giao hàng cho các hợp đồng xuất khẩu gạo thơm thêm một tháng sau khi nhận được đề nghị từ các nhà xuất khẩu. Hạn ngạch 18.150 tấn được phê duyệt vào tháng 4/2025 hiện có thời hạn giao đến ngày 31/10, và hạn ngạch 5.800 tấn phê duyệt vào tháng 5 được gia hạn đến ngày 30/11. Sản lượng gạo thơm của Bangladesh trong năm tài khóa 2023–24 đạt 1,02 triệu tấn, vượt xa nhu cầu nội địa chỉ 400.000 tấn. Các loại gạo cao cấp như Chinigura, Kalijeera và Kataribhog vẫn có nhu cầu mạnh tại Trung Đông, châu Âu và cộng đồng kiều dân. Các doanh nghiệp lớn như Ispahani, Square và Pran hiện xuất khẩu sang hơn 135 quốc gia, qua đó gia tăng đáng kể kim ngạch xuất khẩu của ngành.

CHÂU PHI:

Nigeria cần sản xuất khoảng 22 triệu tấn gạo mỗi năm để đáp ứng nhu cầu trong nước, nhưng sản lượng hiện tại mới đạt 20 triệu tấn, tạo ra mức thiếu hụt khoảng 2 triệu tấn, theo Bộ trưởng Nhà nước phụ trách Nông nghiệp. Nâng cao năng suất và tăng cường nguồn vốn hỗ trợ sẽ hiệu quả hơn nhiều so với việc mở rộng diện tích canh tác. Năng suất hiện tại của nông dân Nigeria đạt 4,5–5 tấn/ha, nhưng nếu được hỗ trợ tốt hơn, có thể tăng lên 7–8 tấn/ha, đưa quốc gia tiến gần hơn tới mục tiêu tự chủ lương thực.

Theo báo cáo mới nhất của Hệ thống Thông tin và Cảnh báo sớm Toàn cầu về Lương thực và Nông nghiệp (FAO GIEWS) về Mozambique, sản lượng lúa năm 2025 được dự báo đạt 2,59 triệu tấn, tăng 11,7% so với năm trước và cao hơn mức trung bình 5 năm là 2,057 triệu tấn. Mùa vụ ngũ cốc 2026 sẽ bắt đầu vào tháng 10/2025, với thời gian thu hoạch vào khoảng tháng 4/2026.

Lượng mưa từ trung bình đến trên trung bình được dự báo trong giai đoạn tháng 10/2025 – tháng 3/2026 do tác động của La Niña, dự kiến hỗ trợ tốt cho canh tác lúa nước và các loại ngũ cốc phụ thuộc vào mưa. Tuy nhiên, các rủi ro vẫn tồn tại, bao gồm khả năng lũ lụt do bão, trễ thời vụ do khô hạn ở các tỉnh phía Nam và miền Trung, và tình trạng bất ổn an ninh tại miền Bắc, đặc biệt là tỉnh Cabo Delgado, nơi 461.000 người vẫn đang phải di dời và không thể tiến hành sản xuất nông nghiệp.

CHÂU ÂU:

Tính đến ngày 26/10/2025, Liên minh châu Âu (EU) ghi nhận nhập khẩu gạo giảm 14% và xuất khẩu tăng 35% trong niên vụ 2025/26 so với cùng kỳ năm trước. Trong giai đoạn từ 1/9 đến 26/10, EU nhập khẩu 168.427 tấn gạo, thấp hơn mức 196.523 tấn của niên vụ 2024/25. Gạo Indica chiếm ưu thế với 134.848 tấn, so với 33.578 tấn Japonica; còn gạo xát và xát dổi chiếm phần lớn lượng nhập với 107.426 tấn. Các nguồn cung chính gồm Miến Điện (22,1%), Campuchia (21,3%), Thái Lan (18,6%), Ấn Độ (18,5%) và Pakistan (12,7%).

Ở chiều ngược lại, EU đã xuất khẩu 43.141 tấn gạo, trong đó 37.031 tấn là gạo xát và xát dổi, còn Japonica chiếm 27.495 tấn. Các thị trường xuất khẩu chính gồm Vương quốc Anh (48,2%), Thụy Sĩ (24%), Belarus (7,7%) và Na Uy (3,3%).

MỸ LATIN:

Giá gạo **Uruguay** 5% tằm kết thúc tháng 10 ở mức khoảng 469 USD/tấn, giảm khoảng 19 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 297 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá gạo **Argentina** 5% tằm kết thúc tháng 10 ở mức khoảng 433 USD/tấn, giảm khoảng 37 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 347 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá gạo **Brazil** 5% tằm kết thúc tháng 10 ở mức khoảng 474 USD/tấn, giảm khoảng 32 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 311 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Tổng thống **Mexico** Claudia Sheinbaum thông báo rằng Hoa Kỳ đã gia hạn thời hạn áp thuế đối với Mexico thêm vài tuần, trì hoãn việc tăng thuế đối với một số mặt hàng của Mexico từ 25% lên 30% vốn dự kiến áp dụng từ ngày 1/11. Động thái này — diễn ra sau cuộc điện đàm giữa bà Sheinbaum và Tổng thống Mỹ Donald Trump — đã làm dịu lo ngại về căng thẳng thương mại leo thang và khả năng áp rào cản đối với các mặt hàng của Mỹ như gạo. Hai bên ghi nhận tiến triển trong đàm phán về các vấn đề phi thuế quan, góp phần củng cố đồng peso tăng khoảng 0,5% và cải thiện niềm tin của nhà đầu tư. Việc gia hạn cũng

phản ánh thái độ hợp tác hơn của Mỹ đối với Mexico so với lập trường cứng rắn với Canada, duy trì triển vọng tích cực trong ngắn hạn đối với tài sản và dòng chảy thương mại ở Bắc Mỹ.

MỸ:

Giá gạo Mỹ 4% tấm kết thúc tháng 10 ở mức khoảng 595 USD/tấn, tăng khoảng 9 USD/tấn so với tháng trước nhưng vẫn thấp hơn khoảng 180 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Hoa Kỳ và Trung Quốc đã thống nhất tạm đình chỉ trong một năm việc áp các khoản phí cảng đối với tàu của nhau, đánh dấu bước hạ nhiệt tạm thời trong tranh chấp thương mại hàng hải giữa hai nước. Mỹ áp dụng khoản phí này từ giữa tháng 10 trong bối cảnh tiến hành điều tra về mức độ thống trị của Trung Quốc trong ngành đóng tàu, khiến Trung Quốc đáp trả bằng các khoản phí tương tự. Sau khi Washington quyết định tạm ngừng biện pháp này, Bắc Kinh cũng tuyên bố đình chỉ các khoản phí của mình.

Động thái này giúp giảm chi phí vận tải biển và xoa dịu căng thẳng thương mại toàn cầu, dù Đại diện Thương mại Mỹ Jamieson Greer nhấn mạnh rằng Washington vẫn ưu tiên khôi phục ngành đóng tàu nội địa, phối hợp cùng các đồng minh như Nhật Bản và Hàn Quốc. Trước đó, Trung Quốc đã áp lệnh trừng phạt đối với các công ty con của Hanwha Ocean (Hàn Quốc) tại Mỹ do hỗ trợ cuộc điều tra của Washington.

5. Thông tin thảo:**Hàn Quốc:**

Tổng Công ty Thương mại Thủy sản & Nông sản Hàn Quốc (KAFTC) đã mở một đấu thầu quốc tế để mua khoảng 78.744 tấn gạo, với hạn nộp báo giá vào ngày 4/11/2025 và đấu thầu điện tử vào ngày 5/11/2025. Trước đó, trong phiên thầu kết thúc ngày 30/9/2025, KAFTC đã mua 157.717 tấn gạo từ Trung Quốc và Hoa Kỳ, gồm 117.717 tấn gạo lứt hạt tròn của Trung Quốc với giá khoảng 891 USD/tấn (C&F) và 40.000 tấn gạo trắng hạt vừa của Hoa Kỳ với giá từ 1.064–1.079 USD/tấn (C&F). Lượng gạo trúng thầu lần này sẽ được giao từ tháng 12/2025 đến tháng 11/2026, đánh dấu phiên đấu thầu thứ năm của KAFTC trong năm 2025.

Nhật Bản:

Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (MAFF) đã mua tổng cộng 59.000 tấn gạo trong một phiên đấu thầu quốc tế diễn ra ngày 17/10/2025, thuộc đợt đấu thầu nhập khẩu thông thường lần thứ năm của năm tài khóa 2025–26. Lượng mua bao gồm 52.000 tấn gạo hạt vừa không nếp từ Hoa Kỳ và 7.000 tấn gạo hạt dài xát bóng từ Thái Lan, với mức giá bình quân 136.812 yên/tấn (895

USD/tấn) trước thuế. Trước đó, trong phiên đấu thầu SBS (Mua-Bán đồng thời) lần thứ ba vào ngày 3/10, Nhật Bản đã mua 20.000 tấn gạo gồm 18.000 tấn gạo nguyên hạt và 2.000 tấn gạo tấm để phù hợp với mục tiêu nhập khẩu cho vòng thầu này.

Bangladesh:

Mời thầu hai đấu thầu quốc tế mới để nhập khẩu tổng cộng 100.000 tấn gạo đồ phi basmati nhằm ổn định nguồn cung trong nước, trong bối cảnh giá bán lẻ tăng khoảng 15% trong năm qua dù sản lượng thu hoạch mạnh. Mỗi gói thầu gồm 50.000 tấn, lần lượt đóng vào ngày 3/11 và 6/11, với yêu cầu giao hàng trong vòng 40 ngày tới các cảng Chittagong và Mongla theo điều kiện CIF, và không cho phép nhập khẩu từ Israel. Trong khi đó, Công ty Bagadiya Brothers Pvt Ltd (Ấn Độ) đã thắng thầu nhập khẩu quốc tế đầu tiên của Bangladesh gồm 50.000 tấn, với giá chào thấp nhất 359,77 USD/tấn. Đây là một phần trong kế hoạch lớn hơn của Bangladesh nhằm nhập khẩu 900.000 tấn gạo, bao gồm 500.000 tấn từ khu vực tư nhân, để củng cố nguồn cung nội địa và duy trì chương trình hỗ trợ lương thực cho 5,5 triệu hộ gia đình.

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	7,10	7,15	7,12
Euro (USD/Euro)	0,85	0,87	0,86
Rupiah Indonesia (IDR)	16.546,09	16.711,11	16.605,29
Malaysian Ringgit (MYR)	4,19	4,23	4,22
Philippines Peso (PHP)	57,89	59,14	58,35
South Korean Won (KPW)	1.402,66	1.438,77	1.422,40
Yen Nhật Bản (JPY)	147,12	154,16	151,09
Rupee Ấn Độ (INR)	87,72	88,87	88,39
Burmese Kyat (MMK)	2.098,82	2.099,99	2.099,47
Pakistan Rupees (PKR)	281,16	283,30	282,37
Baht Thái Lan (THB)	32,29	32,82	32,56
Vietnamese Dong (VND)	26.271,65	26.444,88	26.358,93

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GAO:

1. Kết quả xuất khẩu:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/10 đến 31/10/2025 đạt 339.281 tấn, trị giá 84,422 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 56,72% và về trị giá giảm 64,79%. Lũy kế xuất khẩu gạo 10 tháng năm 2025 đạt **7,160 triệu tấn**, trị giá **3,661 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2024 giảm 4% về số lượng và giảm 21,65% về trị giá.

* Thị trường xuất khẩu 10 tháng năm 2025:

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	2.989.993	1.469.134.101	41,73%
Ivory Coast	917.049	421.762.882	12,80%
Ghana	834.441	468.627.926	11,65%
China	629.769	319.219.827	8,79%
Malaysia	410.477	194.748.179	5,73%
Senegal	165.625	52.107.729	2,31%
Singapore	134.130	76.923.993	1,87%
Bangladesh	104.972	49.922.357	1,47%
Mozambique	91.379	50.833.073	1,28%
Cuba	60.060	32.052.821	0,84%
Hongkong	52.299	31.563.974	0,73%
United Arab Emirates	49.471	31.386.149	0,69%
Indonesia	35.989	16.450.908	0,50%
Campuchia	35.814	22.288.757	0,50%
Saudi Arabia	33.369	22.225.324	0,47%
Australia	32.786	25.058.058	0,46%
United States of America	27.823	24.584.099	0,39%
Turkey	23.926	14.547.436	0,33%
Taiwan	16.519	9.524.311	0,23%
Netherlands	12.822	9.751.601	0,18%
Poland	10.264	7.930.498	0,14%
South Africa	7.933	5.115.542	0,11%
Tanzania	5.620	2.844.125	0,08%
Russia	4.923	3.022.350	0,07%
France	3.719	2.935.005	0,05%
Chile	3.372	2.130.053	0,05%
Spain	2.445	1.776.096	0,03%
Ukraine	2.089	1.425.104	0,03%
Angola	1.272	635.449	0,02%
Iraq	276	220.684	0,00%
Belgium	108	89.235	0,00%
Brunei	88	89.448	0,00%

Các nước khác	463.598	290.466.066	6,47%
TỔNG CỘNG	7.164.420	3.661.393.160	100,00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/10 – 31/10/2025 có 15 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Thới xếp hàng với số lượng dự kiến 153.500 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Tân An 01	HCM	03/10/2025	4.800	Philippines
2	Quang Minh 29	HCM	05/10/2025	5.800	Malaysia
3	Quang Minh 9	HCM	06/10/2025	4.500	Malaysia
4	An Thịnh Phú 08	HCM	07/10/2025	6.200	Malaysia
5	Jade	HCM	10/10/2025	50.000	Châu Phi
6	Hoàng Phương Star	HCM	13/10/2025	4.400	Malaysia
7	Hoàng Phương Vigor	HCM	13/10/2025	4.400	Malaysia
8	Vinh 02	HCM	22/10/2025	4.900	Malaysia
9	Mekong	Mỹ Thới	24/10/2025	4.000	Philippines
10	Quang Minh 18	HCM	24/10/2025	3.500	Malaysia
11	Quang Minh 9	HCM	25/10/2025	4.400	Malaysia
12	TTC An Bình	HCM	29/10/2025	4.000	Malaysia
13	Vinh Quang Glory	HCM	29/10/2025	3.100	Philippines
14	Quang Minh 5	HCM	30/10/2025	4.500	Malaysia
15	Waimea	HCM	30/10/2025	45.000	Châu Phi
Tổng				153.500	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Tính đến ngày 31/10/2025:

+ Vụ Thu Đông đã xuống giống được 763 ngàn ha/742 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 102,8%, diện tích thu hoạch được 402 ngàn ha với năng suất 56,77 tạ/ha, sản lượng đạt 2,28 triệu tấn

+ Vụ Mùa đã xuống giống được 172 ngàn ha/175 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 92,57%.

+ Vụ Đông Xuân 2025-2026 đã xuống giống được 186 ngàn ha/1,266 triệu ha.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T9/2025	So với T10/2024
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>					
Hạt dài	5.950	5.150	5.479	-15	-2.257
Lúa thường	5.350	5.050	5.160	-73	-1.779
<u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u>					
Hạt dài	7.350	6.350	6.748	-23	-2.557
Lúa thường	6.950	6.100	6.390	-45	-2.147
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>					
Lứt loại 1	9.050	7.950	8.323	-19	-3.293
Lứt loại 2	8.275	7.850	8.059	+90	-2.381
Xát trắng loại 1	10.450	9.050	9.621	-124	-4.499
Xát trắng loại 2	9.150	8.725	9.061	-70	-3.455
<u>Phu Phẩm</u>					
Tấm ½	7.600	7.050	7.376	+45	-1.631
Tấm 2/3	7.500	6.750	7.166	+68	-544
Tấm ¾	7.250	6.950	7.113	+63	-507
Cám xát	7.350	6.150	6.798	+459	+798
Cám lau	7.350	6.050	6.791	+406	+785
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</u>					
Gạo trắng 5% tấm	9.650	9.100	9.439	-33	-3.646
Gạo trắng 10% tấm	9.400	9.100	9.290	-116	-3.745
Gạo trắng 15% tấm	9.400	8.900	9.189	-27	-3.660
Gạo trắng 20% tấm	8.800	8.600	8.720	-205	-4.180
Gạo trắng 25% tấm	9.200	8.300	8.786	-61	-3.656
